

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/KDTM-PT

Ngày 20-5-2024

V/v tranh chấp về bảo lãnh thanh toán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường;

Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Bé – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2023/KDTM-ST ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S); địa chỉ: số D N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Minh H1, sinh năm 1979; địa chỉ liên hệ: Số D N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2022), bà H, bà H1 có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần K (gọi tắt là Công ty T1); trụ sở: Số B Lô I, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Công H2, chức vụ: Nhân viên, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2024), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S

(gọi tắt là Công ty S); địa chỉ: số E đường L, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần K.
- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/12/2018, Công ty S và Công ty S có ký Hợp đồng mua bán số: 1362/2018/HĐMB/TGN, theo đó Công ty S cọc bê tông cho Công ty S để thi công công trình Nhà ở an sinh xã hội B - Đ (giai đoạn 3), địa điểm: phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho công ty T1. Quá trình thực hiện hợp đồng do công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty S tạm ngừng cung cấp cọc bê tông theo hợp đồng.

Ngày 11/06/2019, Công ty T1, công ty S, Công ty S Nhà cùng ký Biên bản thỏa thuận ba bên về việc Công ty S tiếp tục cung cấp cọc bê tông để Công ty S hoàn thành công trình Nhà ở an sinh xã hội B - Đ (giai đoạn 3) và công ty T1 sẽ thay công ty S thanh toán cho Công ty S trong phạm vi số tiền mà công ty T1 phải trả cho Công ty S. Sau khi ký Biên bản thỏa thuận, công ty S tiếp tục cung cấp cọc bê tông theo hợp đồng và công nợ đến ngày 20/7/2019 là: 2.518.082.000 đồng.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận ba bên ký, Công ty S đã nhiều lần gửi thông báo đề nghị Công ty T1 thanh toán công nợ của Công ty S nhưng đến nay Công ty T1 vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Nay Công ty S khởi kiện Công ty T1, yêu cầu những vấn đề sau đây:

1. Yêu cầu Công ty Cổ phần K trả nợ thay cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền nợ gốc là 2.518.082.000 đồng, theo biên bản thỏa thuận ba bên ký ngày 11/6/2019 và Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trả tiền lãi do Công ty Cổ phần K chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay. Số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 16/9/2019 đến ngày 18/11/2022 là 38,6 tháng, lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), số tiền lãi tạm tính là 2.518.082.000 đồng x 38,6 tháng x 0,83%/tháng = 807.439.781 đồng. Lãi trả chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán sẽ tiếp tục tính cho đến khi Công ty Cổ phần K thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán thay.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Ngày 11/6/2019, công ty T1 và công ty S Nhà với Công ty S có ký kết Biên bản thỏa thuận ba bên về việc thanh toán công nợ 03 bên cho việc đảm bảo thi công ép cọc đúng tiến độ tại dự án Nhà ở an sinh xã hội B - Đ (giai đoạn 3). Thực hiện theo Thỏa thuận ba bên đã ký, Công ty T1 đã thực hiện thanh toán số tiền

1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) cho Công ty S, số tiền còn lại phát sinh khối lượng thi công ép cọc chưa được thực hiện thủ tục thanh toán vì Công ty T2 chấm dứt thi công ép cọc và không hợp tác thực hiện các thủ tục thanh quyết toán với Công ty T1. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S Nhà buộc Công ty T1 phải trả nợ thay cho Công ty S với số tiền nợ gốc: 2.518.082.000 đồng và tiền lãi phát sinh, Công ty T1 hoàn toàn không chấp nhận các yêu cầu nêu trên, vì:

Thứ nhất, Công ty T1, Công ty S và Công ty S Nhà chưa thực hiện các thủ tục xác nhận công nợ để thực hiện việc thanh toán theo đúng Thỏa thuận ba bên, theo đó:

- Công ty T1 và Công ty S ký xác nhận khối lượng phát sinh công nợ các đợt nghiệm thu tiếp theo tính từ ngày 11/6/2019 và Công ty T1 nhận được hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nghiệm thu của Công ty S;

- Công ty S và công ty S ký xác nhận công nợ mua bán cọc bê tông tính từ ngày 11/6/2019;

- Công ty T1 chỉ thanh toán cho Công ty S thay cho Công ty S trong phạm vi số tiền mà công ty T1 phải trả cho Công ty S.

Thứ hai, sau khi ký kết Biên bản thỏa thuận ba bên vào ngày 11/6/2019, Công ty S tiếp tục thi công ép cọc bê tông tại công trình nhưng đến ngày 22/7/2019 Công ty S đã tạm ngưng thi công ép cọc và không thông báo cho TDC biết. Từ ngày 22/7/2019 đến nay Công ty S không liên hệ với Công ty T1 để hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán hợp đồng thi công và Thỏa thuận ba bên mặc dù Công ty T1 đã nhiều lần liên hệ và gửi Thông báo.

Thứ ba, việc Công ty S ngừng thi công ép cọc mà không thông báo cho Công ty T1 biết là đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng cung cấp và thi công ép cọc số 11/HĐCCTC/2018 đã ký ngày 12/12/2018. Căn cứ vào Điều 11.1.1 của Hợp đồng, Công ty T1 đã gửi công văn số 93/KDPT-XD ngày 10/5/2021 về việc phạt vi phạm hợp đồng với tổng số tiền phạt vi phạm trễ tiến độ và ngưng thi công là: 961.385.835 đồng (chín trăm sáu mươi một triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng).

Thứ tư, tính đến ngày 22/7/2019 (thời điểm ngưng thi công ép cọc), Công ty S đã thực hiện được tổng giá trị thực hiện thi công ép cọc tại công trình: 4.352.559.090 đồng, Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty S tổng số tiền: 3.449.162.362 đồng (Thanh toán cho Tiến P 2.449.162.362 đồng và thanh toán cho Công ty S Nhà theo Thỏa thuận ba bên 1.000.000.000 đồng). Số tiền Công ty T1 còn phải thanh toán cho Công ty S: 903.396.728 đồng. Tuy nhiên, do Công ty S vi phạm hợp đồng và bị phạt vi phạm với giá trị 961.385.835 đồng nên Công ty S phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền còn thiếu sau khi phạt vi phạm hợp đồng là: 57.989.107 đồng.

Thứ năm, việc giải quyết công nợ mua bán cọc bê tông giữa Công ty S với Công ty S đã được T án nhân dân huyện Bình Chánh giải quyết theo Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 18/01/2022.

Từ các nội dung trình bày nêu trên, Công ty T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt Công ty S.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2023/DSST ngày 15/12/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Nhà đối với Công ty Cổ phần K về việc tranh chấp về bảo lãnh thanh toán.

Buộc Công ty K thanh toán cho Công ty Cổ phần S Nhà số tiền 2.894.242.191 đồng (Hai tỷ tám trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn một trăm chín mươi một đồng), trong đó gồm số tiền 2.027.954.225 đồng (thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty S) và số tiền 866.287.966 đồng là tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày 08/12/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi Công ty Cổ phần K thanh toán (trả nợ thay cho công ty S) số tiền 2.027.954.225 đồng cho Công ty Cổ phần S Nhà thì Công ty Cổ phần K có quyền khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn S trả lại số tiền 2.027.954.225 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/12/2023, bị đơn Công ty Cổ phần K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 26/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T kháng nghị, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 03/5/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký tại phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn sơ thẩm, Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng số 1362/2018/HĐMB/TGN ngày 06/12/2018 nên để tiếp tục được cung cấp cọc bê

tông, ngày 11/6/2019, các bên gồm Công ty S, Công ty S và Công ty T1 ký “Biên bản thỏa thuận ba bên” về việc thanh toán công nợ. Theo Biên bản thỏa thuận thì Công ty T1 thay Công ty S thanh toán cho Công ty S trong phạm vi số tiền phải trả cho Công ty S. Sau khi ký Biên bản thỏa thuận, Công ty S tiếp tục cung cấp cọc bê tông để Công ty S thi công công trình cho Công ty T1 với tổng giá trị là 2.518.082.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng, Công ty S không thanh toán. Vì vậy, Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo biên bản ngày 11/6/2019 là thanh toán số tiền gốc 2.518.082.000 đồng và lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo số nợ đã được giải quyết tại Bản án số 02 của TAND huyện Bình Chánh.

Xét thấy, số tiền Công ty S Nhà khởi kiện yêu cầu Công ty T1 thanh toán liên quan đến hợp đồng số 1362/2018/HĐMB/TGN ngày 06/12/2018 đã ký giữa Công ty S và Công ty S. Công ty S đã khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được giải quyết tại Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 18/01/2022. Theo đó, Tòa án đã tuyên buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty S Nhà khoản nợ gốc và lãi là 3.111.096.874 đồng, có bao gồm khoản tiền hiện nguyên đơn đang tranh chấp.

Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố T, nhận thấy: Bản án sơ thẩm căn cứ Bảng tổng hợp giá trị thực hiện lập ngày 24/02/2020 do Công ty T1 cung cấp thể hiện giá trị đã xuất hóa đơn là 2.324.604.865 đồng, giá trị chưa xuất hóa đơn là 2.027.954.225 đồng để buộc Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty S số tiền 2.027.954.225 đồng thay cho Công ty S theo biên bản thỏa thuận là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bởi lẽ, giá trị thực hiện 2.027.954.225 đồng bao gồm tiền cọc và tiền nhân công, tiền thiết bị thi công và các khoản liên quan để thi công, hoàn thiện các hạng mục công việc. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T1 phải thanh toán thay cho Công ty S gồm cả giá trị thi công ép cọc là chưa phù hợp.

Từ cơ sở phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty T1 và sửa án sơ thẩm như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố T, tỉnh Bình Dương. Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót: Không.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ngày 15/12/2023, TAND thành phố T xử sơ thẩm vụ án. Ngày 25/12/2023, bị đơn Công ty Cổ phần K kháng cáo; ngày 26/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T kháng nghị là trong hạn luật định, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện đề thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty T1 thanh toán số tiền 2.894.242.191 đồng, trong đó: nợ gốc 2.027.954.225 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 866.287.966 đồng. Đây là khoản công nợ của Công ty S mà Công ty T1 đã cam kết bảo lãnh thanh toán tại Biên bản thỏa thuận ba bên được ký giữa Công ty S, Công ty T1 và Công ty S ngày 11/6/2019. Sau khi ký biên bản thỏa thuận thì Công ty S tiếp tục cung cấp cọc bê tông cho Công ty S với tổng giá trị là 2.518.082.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ bảng xác nhận khối lượng thực hiện ngày 06/08/2019 do Công ty T1 cung cấp thì khối lượng cọc bê tông Công ty S đã cung cấp có tổng giá trị là 4.352.559.090 đồng, trong đó giá trị đã xuất hóa đơn là: 2.324.604.865 và giá trị chưa xuất hóa đơn là: 2.027.954.225 đồng nên Công ty S chỉ yêu cầu Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay với số tiền là 2.027.954.225 đồng và lãi suất phát sinh.

[2.2] Căn cứ tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện: sau khi Công ty S ngừng thi công thì ngày 14/8/2019, Công ty T1 có văn bản số 235/KDPT-KTXD gửi Công ty S Nhà để thông báo về việc công ty T1 đã đình chỉ thi công đối với Công ty S. Ngày 24/02/2020, Công ty T1 gửi văn bản số 42/KDPT-KTXD gửi Công ty S xác định giá trị công nợ giữa Công ty T1 và Công ty S tạm tính đến ngày 06/8/2019 là 903.396.728 đồng. Căn cứ Biên bản thỏa thuận ngày 11/6/2019 nên Công ty S đã yêu cầu Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nhưng Công ty T1 không đồng ý, cho rằng các bên chưa tiến hành nghiệm thu và đối chiếu công nợ nên chưa có căn cứ xác định dư nợ của Công ty S. Vì vậy, ngày 13/5/2020, Công ty S phải khởi kiện Công ty S tại Toà án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu thanh toán công nợ còn lại là 2.518.082.000 đồng và lãi suất chậm trả theo Hợp đồng mua bán số:1362/2018/HĐMB/TGN ký ngày 06/12/2018, mục đích làm căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ thay của Công ty T1. Do cần chứng minh công nợ còn lại của Công ty S để yêu cầu Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay nên Công ty S và Công ty T1 không đề cập đến Biên bản thỏa thuận nêu trên. Do đó, tại Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 18/01/2022 Toà án nhân dân huyện Bình Chánh đã tuyên buộc Công ty S phải thanh toán số tiền 2.518.082.000 đồng và lãi suất chậm trả cho Công ty S, ngoài ra không tuyên thêm nội dung nào khác. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 18/5/2022 Công ty S đã yêu cầu Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay theo thỏa thuận tại “Biên bản thỏa thuận ba bên” ký ngày 11/6/2019. Ngày 24/5/2022, Công ty T1 có văn bản số 114/CV-KDPT gửi Công ty S Nhà, xác định chỉ đồng ý hỗ trợ Công ty S số tiền 350.000.000 đồng. Ngày 17/6/2022, Công ty S Nhà khởi kiện Công ty T1 yêu cầu thanh toán số tiền

2.027.954.225 đồng, tương ứng với khối lượng công việc Công ty S đã thực hiện cho Công ty T1 nhưng chưa xuất hoá đơn theo xác nhận của Công ty T1.

[2.3] Chứng cứ nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện là “Biên thoả thuận ba bên” về việc thanh toán công nợ được ký ngày 11/6/2019 giữa Công ty T1 (bên A), Công ty S (bên B) và Công ty S (bên C) thể hiện:

“...Căn cứ vào công văn số 05/06/2019/TP-TDC ngày 05 tháng 06 năm 2019 của Công ty TNHH S về việc xin Công ty CP K thay Công ty TNHH X cho Công ty Cổ phần S nhà...”

Điều 1: Điều khoản thanh toán: Đợt 1: Sau khi thống nhất thỏa thuận ba bên, Bên A sẽ thay bên B thanh toán cho Bên C với số tiền là 1,000,000,000 đồng (Một tỷ đồng chẵn). Số tiền còn lại bên A sẽ tiếp tục thanh toán cho bên C khi bên A và bên B xác nhận có phát sinh công nợ các đợt nghiệm thu tiếp theo. Đợt 2 và các đợt còn lại: Khi bên B thi công đạt khối lượng theo hợp đồng, có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu và xuất hóa đơn cho bên A theo đúng điều khoản hợp đồng. Biên bản xác nhận công nợ giữa bên A và bên B; giữa bên B và bên C. Khi đó Bên A sẽ thay Bên B thanh toán cho Bên C trong phạm vi số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B.

Điều 2: Đối với bên B: Triển khai thi công ép cọc đảm bảo tiến độ theo đúng hợp đồng đã ký kết đảm hai bên (bên A và bên B), các đợt thanh toán theo hợp đồng bên B phải cung cấp đầy đủ các hồ sơ hóa đơn hợp lệ cho bên A và biên bản xác nhận công nợ giữa bên B và bên C.

Đối với bên C: Phải đảm bảo cung cấp cọc phục vụ thi công cho công trình Nhà ở an sinh xã hội B - D (giai đoạn 3) theo lịch đặt cọc của bên B. Phải cung cấp đầy đủ các bộ liên quan đến công nợ phát sinh giữa bên B và bên C phục vụ cho công trình của bên A...”

[2.4] Xét, “Biên bản thoả thuận ba bên ký ngày 11/6/2019” giữa Công ty T1 (bên A), Công ty S (bên B) và Công ty S (bên C) được xác lập bởi người có thẩm quyền của các bên, trên cơ sở tự nguyện và nội dung thoả thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo đó, Công ty T1 cam kết thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán mà lẽ ra Công ty S có trách nhiệm và được “bên có quyền” là Công ty S đồng ý; được xem như Công ty S “chuyển giao nghĩa vụ” cho Công ty T1 và Công ty T1 trở thành bên có nghĩa vụ, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 370 Bộ luật Dân sự. Theo nội dung thoả thuận thì Công ty T1 chỉ chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty S Nhà thay cho Công ty S trong phạm vi số tiền mà Công ty T1 phải trả cho Công ty S. Tại Văn bản số 42/KDPT-KTXD ngày 24/02/2020 do Công ty T1 gửi Công ty S đã xác định giá trị Công ty S đã thực hiện tạm tính đến thời điểm ngưng hợp đồng là 4.352.559.090 đồng, giá trị Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty S là 3.449.162.362 đồng, còn lại 903.396.728 đồng. Do đó, Công ty T1 chỉ chịu trách nhiệm trả thay số tiền là 903.396.728 đồng, số tiền còn lại thuộc trách nhiệm của Công ty S. Cấp sơ thẩm căn cứ vào số tiền Công ty S chưa xuất hoá đơn là 2.027.954.225 để buộc Công ty T1 thanh toán cho Công ty S là chưa phù hợp. Công ty T1 cho rằng do Công

ty S vi phạm hợp đồng nên phải chịu phạt số tiền 961.385.835 đồng, nhiều hơn số tiền Công ty T1 còn nợ là 57.989.107 đồng nhưng Công ty T1 chưa khởi kiện đối với Công ty S để yêu cầu bồi thường số tiền trên nên Công ty T1 lấy lý do nêu trên để từ chối thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty S là không phù hợp. Sau khi thanh toán xong cho Công ty Thế Giới nhà khoản tiền trên thì Công ty T1 được quyền khấu trừ công nợ với Công ty S và Công ty S không phải tiếp tục trả khoản tiền này cho Công ty S. Đồng thời, số tiền này được khấu trừ vào số tiền nợ gốc là 2.518.082.000 đồng mà Công ty S phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S tại phần quyết định của Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 18/01/2022 do Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

[2.5] Về tiền lãi: “Biên bản thoả thuận ba bên ký ngày 11/6/2019” thì Công ty T1 chỉ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty S trong phạm vi số tiền mà Công ty T1 còn nợ Công ty S. Như đã nêu tại mục [2.5] thì số tiền công ty T1 còn nợ Công ty S là 903.396.728 đồng nên Công ty T1 chỉ có trách nhiệm thanh toán khoản tiền này, ngoài ra không phải thanh toán thêm khoản tiền nào khác. Do đó, cấp sơ thẩm buộc công ty T1 phải chịu trả thêm tiền lãi chậm trả cho Công ty S Nhà trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả tính từ ngày 16/9/2019 đến ngày 08/12/2023 với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự với số tiền là 866.287.966 đồng là không phù hợp.

Từ những nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty S; Công ty S phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[3.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty T1 không phải chịu

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, các điều 146, 184, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 370 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ các Điều 24, 50, 178, 179, 180, 183 và 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần K.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND thành phố T.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2023/KDTM-ST ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Nhà đối với Công ty Cổ phần K về việc tranh chấp về bảo lãnh thanh toán.

Buộc Công ty K thanh toán cho Công ty Cổ phần S Nhà số tiền 903.396.728 đồng (chín trăm lẻ ba triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi Công ty Cổ phần K thanh toán (trả nợ thay cho công ty S) số tiền nêu trên cho Công ty Cổ phần S Nhà thì Công ty Cổ phần K có quyền khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn S trả lại số tiền 903.396.728 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Nhà đối với Công ty Cổ phần K về việc tranh chấp khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với số tiền là 866.287.966 đồng và số tiền nợ gốc là 1.124.557.497 đồng, tổng cộng: 1.990.845.463 đồng.

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần K phải chịu 39.101.902 đồng (ba mươi chín triệu một trăm lẻ một nghìn, chín trăm lẻ hai đồng).

- Công ty Cổ phần S Nhà phải chịu 71.725.364 đồng (bảy mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm sáu mươi bốn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 41.181.000 đồng (bốn mươi một triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001689 ngày 27/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần S Nhà còn phải tiếp tục nộp số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 30.544.364 đồng (ba mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi bốn) đồng.

2.4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần K không phải chịu, hoàn trả cho Công ty Cổ phần K 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000693 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.5 Về chi phí thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn phải nộp số tiền 7.000.000 đồng, được khấu trừ toàn bộ vào số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm